

6.27

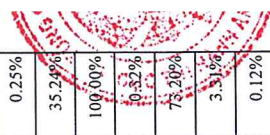
**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**

Đơn vị báo cáo:
Cục THADS tỉnh Hải Dương
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục THADS
Đơn vị tính: 1.000 đồng

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP
ngày 26 tháng 6 năm 2015
Ngày nhận báo cáo:.....

7 tháng / năm 2018

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Có điều kiện thi hành							Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ % (xong+Đi nh chi)/Có điều kiện*100 %		
	Tổng số	Chia ra:						Thi hành xong	Định chi thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Lạm dụng quyền hạn khác				Trường hợp khác	
		Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý																
			2																3
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
Tổng số	1,321,265,154	418,656,190	902,608,964	285,677,544	3,737,915	1,035,587,610	784,044,667	50,865,477	26,913,593	22,823	700,104,221	3,749,128	77,334	0	2,312,090	251,542,943	957,785,716	9.92%	
I Cục Thi hành án dân sự	229,809,051	14,334,920	215,474,131	804,043	0	229,005,008	222,886,262	1,130,542	316,613	0	221,439,107	0	0	0	0	6,118,746	227,557,853	0.65%	
1 Nguyễn Văn Tuấn	1,400	0	1,400	0	0	1,400	1,400	1,400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.00%	
2 Cao Văn Lập	40,470	10,000	30,470	26,070	0	14,400	13,800	13,800	0	0	600	0	0	0	0	0	600	95.83%	
3 Đoàn Đình Chiến	8,750	0	8,750	0	0	8,750	8,750	8,750	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.00%	
4 Nguyễn Ngọc Thịnh	30,230,651	6,838,353	23,392,298	290,389	0	29,940,262	29,645,446	75,150	0	0	29,570,296	0	0	0	0	294,816	29,865,112	0.25%	
5 Phạm Thị Bích Huệ	1,789,346	1,748,419	40,927	456,900	0	1,332,446	146,660	51,680	0	0	94,980	0	0	0	0	1,185,786	1,280,766	35.24%	
6 Nguyễn Văn Thăng	106,784	2,634	104,150	0	0	106,784	104,150	104,150	0	0	0	0	0	0	0	2,634	2,634	100.00%	
7 Đào Trung Dương	170,449,475	813,807	169,635,668	0	0	170,449,475	170,276,911	537,298	0	0	169,739,613	0	0	0	0	172,564	169,912,177	0.32%	
8 Nguyễn Quang Vinh	5,016,750	4,921,707	95,043	30,684	0	4,986,066	523,120	66,334	316,613	0	140,173	0	0	0	0	4,462,946	4,603,119	73.00%	
9 Phạm Ngọc Khoa	7,688,190	0	7,688,190	0	0	7,688,190	7,688,190	254,662	0	0	7,433,528	0	0	0	0	0	7,433,528	3.31%	
10 Nguyễn Xuân Biên	14,477,235	0	14,477,235	0	0	14,477,235	14,477,235	17,318	0	0	14,459,917	0	0	0	0	0	14,459,917	0.12%	
II Bình Giang	69,008,155	6,536,096	62,472,059	39,800	0	68,968,355	66,497,783	1,881,186	645,073	0	63,899,588	0	0	0	71,936	2,470,572	66,442,096	3.80%	
1 Vũ Tuấn Anh	33,696,348	2,815,072	30,881,276	0	0	33,696,348	33,508,765	235,688	0	0	33,273,077	0	0	0	0	187,583	33,460,660	0.70%	
2 Nguyễn Đình Kiên	2,884,679	476,595	2,408,084	27,200	0	2,857,479	1,554,137	1,061,070	137,045	0	355,422	0	0	600	0	1,303,342	1,659,364	77.09%	
3 Nguyễn Văn Thái	30,135,026	1,385,419	28,749,607	1,600	0	30,133,426	29,334,456	383,344	508,027	0	28,376,099	0	0	66,986	0	798,970	29,242,055	3.04%	
4 Đỗ Mạnh Tuấn	365,808	47,200	318,608	10,400	0	355,408	313,608	121,501	0	0	188,307	0	0	3,800	41,800	233,907	38.74%		
5 Phạm Tiến Quyết	1,926,294	1,811,810	114,484	600	0	1,925,694	1,786,817	79,583	1	0	1,706,683	0	0	550	138,877	1,846,110	4.45%		
III Cẩm Giang	49,406,221	47,287,360	2,118,861	289,293	0	49,116,928	14,696,408	1,389,725	43,000	0	13,263,683	0	0	0	0	34,420,520	47,684,203	9.75%	
1 Triều Thanh Bình	54,138	5,700	48,438	1,300	0	52,838	48,138	45,338	0	0	2,800	0	0	0	4,700	7,500	94.18%		
2 Phùng Đức Chính	6,251,583	5,924,922	326,661	11,388	0	6,240,195	5,741,084	657,657	0	0	5,083,427	0	0	0	499,111	5,582,538	11.46%		
3 Lê Hồng Suy	7,433,947	5,922,955	1,510,992	275,805	0	7,158,142	5,833,454	221,831	0	0	5,611,623	0	0	0	1,324,688	6,936,311	3.80%		
4 Lê Trọng Nghĩa	35,666,553	35,433,783	232,770	800	0	35,665,753	3,073,732	464,899	43,000	0	2,565,833	0	0	0	32,592,021	35,157,854	16.52%		



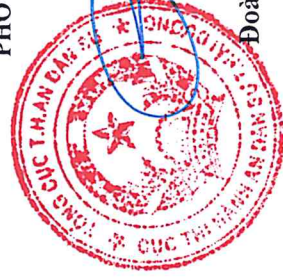
IV	Chí Linh	110.708,119	73.773.711	36.934,408	36.602	0	110,671,517	100,492,592	22,342,684	74,269	0	0	0	650,087	10,178,925	88,254,564	22,31%		
1	Nguyễn Văn Quý	888,996	621,370	267,626	284,326	281,026	3,300	604,670	607,970	98,84%									
2	Ngô Thị Len	1,116,520	747,008	369,512	11,200		1,103,320	521,692	332,242	10,000				624,972	2,471,280	43,962,415	33,27%		
3	Nguyễn Thị Hoà Hồng	64,649,813	36,637,586	28,012,227	0		64,649,813	62,178,533	20,628,529	58,869	0			4,735,217	10,991,693	10,77%	10,77%		
4	Nguyễn Thị Diệp	11,763,670	7,643,671	4,119,999	16,800		11,746,870	7,011,653	755,177	0	0			25,115	590,862	4,489,912	2,81%		
5	Nguyễn Thị Thái Linh	4,602,477	952,144	3,650,333			4,602,477	4,011,615	107,165	5,400									
6	Phùng Văn Dương	27,686,643	27,171,932	514,711	8,602		27,678,041	26,484,773	238,545					26,246,228	1,193,268	27,439,496	0,90%		
V	Già Lặc	16,850,857	14,729,855	2,121,002	37,100	0	16,813,757	9,286,514	1,420,625	28,660	0	0	0	0	7,527,243	15,364,472	15,61%		
1	Nguyễn Tiến Hạnh	412,450	209,189	203,261	0	0	412,450	307,010	35,147	5,160	0	0	0	0	105,440	372,143	13,13%		
2	Nguyễn Hòa Luân	2,938,608	2,375,470	563,138	0	0	2,938,608	1,362,558	614,484	5,000	0	0	0	0	1,576,050	2,319,124	45,46%		
3	Đông Xuân Tới	7,884,776	7,026,131	858,645	0	0	7,884,776	2,433,990	326,967	0	0	0	0	0	5,450,786	7,557,809	13,43%		
4	Vương Thanh Tùng	4,965,471	4,614,836	350,635	37,100	0	4,928,371	4,677,807	357,368	15,500	0	0	0	0	250,564	4,555,503	7,97%		
5	Vũ Quang Chung	649,552	504,229	145,323	0	0	649,552	505,149	86,659	3,000	0	0	0	0	144,403	559,893	17,75%		
VI	Hải Dương	249,976,332	108,520,603	141,455,779	45,636,790	0	204,339,592	170,209,649	15,114,990	11,947,483	22,823	138,983,123	2,901,928	77,334	0	1,161,967	34,129,943	177,254,295	15,91%
1	Đông Văn Kiên	1,528,690	1,413,512	115,178	400	0	1,528,290	102,878	84,991	0	0	0	0	0	1,425,412	1,443,299	82,61%		
2	Lê Thị Việt Hoa	17,579,378	15,216,180	2,363,198	19,800	0	17,559,578	13,570,695	2,520,040	864,411	12,871	10,169,172	0	0	4,200	3,988,883	14,162,255	25,03%	
3	Trần Văn Thuật	11,368,314	8,832,517	2,535,797	77,105	0	11,291,209	10,857,423	4,922,717	0	0	4,778,942	0	0	1,153,764	433,786	6,368,492	43,34%	
4	Phạm Minh Loan	39,156,200	29,731,055	9,425,145	255,071	0	38,901,129	24,317,324	2,640,807	9,877,611	0	11,721,572	0	77,334	0	14,583,805	26,382,711	51,48%	
5	Đào Thị Thanh Hoa	121,762,378	11,881,184	109,881,194	45,204,052	0	76,558,226	73,121,210	3,418,313	774,223	0	66,025,544	2,901,928	0	1,202	3,437,116	72,365,790	5,73%	
6	Đào Trung Hải	15,556,620	15,024,305	532,315	13,042	0	15,543,578	11,496,812	353,168	221,100	6,242	10,915,501	0	0	801	4,046,766	14,963,068	5,05%	
7	Nguyễn Thị Thủy	30,249,133	14,850,225	15,398,908	21,000	0	30,228,133	28,152,287	1,047,667	200,138	0	26,904,482	0	0	2,075,846	28,980,328	4,43%		
8	Bùi Ngọc Đoàn	12,775,669	11,571,625	1,204,044	46,320	0	12,729,349	8,591,020	127,287	10,000	3,710	8,450,023	0	0	4,138,329	12,588,352	1,64%		
VIII	Kim Thành	458,880,297	79,087,239	379,793,058	238,653,632	0	220,226,665	93,755,445	917,049	116,270	0	92,722,126	0	0	0	126,471,220	219,193,346	1,10%	
1	Đỗ Văn Dũng	52,500,186	7,984,361	44,515,825	0	0	52,500,186	44,572,405	54,316	0	0	44,518,089	0	0	7,927,781	52,445,870	0,12%		
2	Lương Thanh Tùng	82,575,226	52,889,278	29,685,948			82,575,226	46,451,664	204,355	603		46,246,726			36,123,562	82,370,288	0,44%		
3	Hồ Đình Nam	318,531,162	14,043,171	304,487,991	238,608,032		79,923,130	1,122,991	248,694	12,327		861,970			78,800,139	79,662,109	23,24%		
4	Phạm Văn Hưng	5,273,723	4,170,429	1,103,294	45,600		5,228,123	1,608,385	409,704	103,340		1,095,341			3,619,738	4,715,079	31,90%		
VIII	Kinh Môn	43,836,500	41,042,438	2,794,062	22,460	0	43,814,040	31,141,752	1,169,773	12,634,216	0	16,062,463	847,200	0	428,100	12,672,288	30,010,051	44,33%	
1	Lương Thị Hạnh	9,652	7,050	2,602	0	0	9,652	9,652	2,451	0	0	7,051			150	0	7,201	23,39%	
2	Nguyễn Lương Quân	1,552,795	624,212	928,583	200		1,552,995	1,398,948	85,986	0		940,132			372,830	1,466,609	6,15%		
3	Vũ Văn Duy	4,439,661	4,310,010	129,651	600		4,439,061	3,421,137	352,668	532,440		1,688,829	847,200		0	1,017,924	3,553,953	23,87%	
4	Nguyễn Văn Kỳ	23,062,412	22,236,503	825,909	14,572		23,047,840	15,177,405	160,971	12,101,776		2,910,862			3,796	7,870,435	10,785,093	80,80%	
5	Dương Thị Hương	2,181,770	1,961,891	219,879	0		2,181,770	1,755,858	129,873	0		1,618,635			7,350	425,912	2,051,897	7,40%	
6	Ngô Văn Long	6,327,800	6,147,026	180,774	0		6,327,800	4,970,602	129,816	0		4,840,486			300	1,357,198	6,197,984	2,61%	
7	Nguyễn Văn Xuân	6,262,410	5,755,746	506,664	7,088		6,255,322	4,408,150	308,008	0		4,056,468			43,674	1,847,172	5,947,314	6,99%	
IX	Nam Sách	55,439,575	5,003,177	50,436,398	53,759	3,737,915	55,385,816	53,407,139	859,545	513,354	0	52,034,240	0	0	0	1,978,677	54,012,917	2,57%	
1	Nguyễn Văn Tiên	1,327,112	1,123,536	203,576	48,150		1,278,962	402,723	184,150	19,881	0	198,692			876,239	1,074,931	50,66%		

2	Nguyễn Văn Sửu	50,776,087	867,903	49,908,184	400	3,757,915	50,775,687	50,423,924	478,195	452,223	0	49,493,506	0	0	0	0	351,763	49,845,269	1.85%
3	Nguyễn Anh Thư	367,901	259,147	108,754	0		367,901	226,811	42,350	5,000	0	179,461	0	0	0	0	141,090	320,551	20.88%
4	Nguyễn Thanh Trọng	2,968,475	2,752,591	215,884	5,209		2,963,266	2,353,681	154,850	36,250	0	2,162,581	0	0	0	0	609,585	2,772,166	8.12%
X	Ninh Giang	10,331,487	8,315,862	2,015,625	1,300		10,330,187	6,750,100	1,337,138	84,700	0	5,328,262	0	0	0	0	3,580,087	8,908,349	21.06%
I	Bùi Ngọc Ánh	5,700		5,700			5,700	5,700	4,950			750					750		86.84%
2	Hoàng Thị Lệ	5,139,186	4,980,914	158,272	1,300		5,137,886	2,033,991	150,079			1,883,912					3,103,895	4,987,807	7.38%
3	Đào Mạnh Hùng	2,466,874	1,245,354	1,221,520			2,466,874	2,171,297	1,031,321	83,300		1,056,676					295,577	1,352,253	51.33%
4	Nguyễn Trọng Lâm	2,719,727	2,089,594	630,133			2,719,727	2,539,112	150,788	1,400		2,386,924					180,615	2,567,539	5.99%
XI	Thanh Hà	11,134,737	8,256,838	2,877,899	22,812		11,111,925	8,228,984	1,771,642	466,869	0	5,990,473	0	0	0	0	2,882,941	8,873,414	27.20%
1	Nguyễn Mạnh Hà	803,132	646,179	156,953			803,132	345,501	49,649			295,852					457,631	753,483	14.37%
2	Nguyễn Tuấn Anh	3,817,438	2,923,153	894,285	22,612		3,794,826	2,790,560	458,798	69,899		2,261,863					1,004,266	3,266,129	18.95%
3	Vũ Công An	6,514,167	4,687,506	1,826,661	200		6,513,967	5,092,923	1,263,195	396,970		3,432,758					1,421,044	4,853,802	32.60%
XII	Thanh miện	6,084,894	4,127,407	1,957,487	22,653		6,062,241	3,860,546	751,629	11,286	0	3,097,631	0	0	0	0	2,201,695	5,299,326	19.76%
1	Hà Quốc Hạnh	27,800	0	27,800	0		27,800	27,800	27,800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.00%
2	Vũ Thành Thuyết	2,489,507	933,373	1,556,134	19,053		2,470,454	1,969,867	193,735	11,286	0	1,764,846	0	0	0	0	500,587	2,265,433	10.41%
3	Vũ Đire Hán	2,650,785	2,430,067	220,718	0		2,650,785	1,445,231	428,580	0	0	1,016,651	0	0	0	0	1,205,554	2,222,205	29.65%
4	Đỗ Thành Trường	916,802	763,967	152,835	3,600		913,202	417,048	101,514	0	0	316,134	0	0	0	0	495,554	811,688	24.31%
XIII	Từ Kỳ	9,798,879	7,640,684	2,158,195	57,300		9,741,579	2,831,493	778,949	31,800	0	2,020,744	0	0	0	0	6,910,086	8,930,830	28.63%
1	Nguyễn Trường Sơn	1,801,401	561,877	1,239,524	400		1,801,001	1,540,279	131,136			1,409,143	0	0	0	0	260,722	1,669,865	8.51%
2	Nghiêm Quang Trung	1,303,219	987,913	315,306	600		1,302,619	526,327	303,886	31,800	0	190,641	0	0	0	0	776,292	966,933	65.98%
3	Nguyễn Tuấn Vũ	6,138,151	5,733,490	404,661	200		6,137,951	588,683	220,305			368,378	0	0	0	0	5,549,268	5,917,646	77.2%
4	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	556,108	357,404	198,704	56,100		500,008	176,204	123,622			52,582	0	0	0	0	323,804	376,386	70.14%

Hải Dương, ngày 02 tháng 5 năm 2018

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người lập biểu



Chữ

Trần Xuân Chiến

Đoàn Đình Chiến

